

**CÔNG TY
CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên
Ông Trương Minh Long	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Số: 452/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2020-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		291.490.427.603	232.600.655.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	66.443.291.046	74.035.149.911
1. Tiền	111		39.935.815.173	49.605.797.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.507.475.873	24.429.352.715
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.088.500.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.088.500.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.321.547.035	157.671.092.539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	216.686.723.745	138.290.390.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.485.109.386	2.425.004.647
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	10.210.182.971	18.153.615.211
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(6.060.469.067)	(1.197.917.390)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		637.089.522	894.413.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		96.288.000	360.397.393
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.10	16.569.330	9.783.660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	524.232.192	524.232.192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.116.911.734	108.300.826.399
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.689.171.880	2.489.603.379
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	2.689.171.880	2.489.603.379
II. Tài sản cố định	220		48.055.520.524	47.832.302.621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	21.700.520.524	21.432.302.621
Nguyên giá	222		53.311.832.362	51.490.422.672
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.611.311.838)	(30.058.120.051)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	26.355.000.000	26.400.000.000
Nguyên giá	228		26.400.000.000	26.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.000.000)	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	59.819.269.370	56.637.718.480
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.693.119.370	55.911.568.480
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726.150.000	726.150.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		400.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		552.949.960	1.341.201.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		552.949.960	1.341.201.919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		402.607.339.337	340.901.482.094

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		181.671.663.844	129.445.574.176
I. Nợ ngắn hạn	310		139.366.663.844	82.140.574.176
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	107.717.037.061	62.422.834.636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.216.481	1.591.858.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	2.784.900.429	1.946.308.302
4. Phải trả người lao động	314	4.11	12.973.600.073	8.793.031.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	4.919.448.829	953.664.575
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	9.319.408.992	3.784.023.182
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.14	1.610.051.979	2.648.853.434
II. Nợ dài hạn	330		42.305.000.000	47.305.000.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.15	9.500.000.000	14.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	32.805.000.000	32.805.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.935.675.493	211.455.907.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16.1	220.935.675.493	211.455.907.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.059.590.857	5.059.590.857
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		108.342.177	91.899.065
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		627.549.278	569.608.287
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.140.193.181	105.734.809.709
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		98.249.151.996	93.246.807.807
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.891.041.185	12.488.001.902
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		402.607.339.337	340.901.482.094



Nguyễn Nam Tiến

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Anh Nam

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.202.207.498.846	899.914.942.172
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.202.207.498.846	899.914.942.172
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.162.837.277.998	871.202.156.115
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.370.220.848	28.712.786.057
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	5.351.194.888	4.694.979.109
6. Chi phí tài chính	22	5.4	3.293.416.982	2.658.096.796
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		7.624.920.320	6.351.506.038
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	20.349.454.058	14.559.201.496
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.703.465.016	22.541.972.912
10. Thu nhập khác	31		211.654.470	487.564.261
11. Chi phí khác	32		-	67.833.741
12. Lợi nhuận khác	40		211.654.470	419.730.520
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.915.119.486	22.961.703.432
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	5.724.078.301	4.173.701.530
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.191.041.185	18.788.001.902
16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.191.041.185	18.788.001.902
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.3	2.532	2.049
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.3	2.532	2.049



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.915.119.486	22.961.703.432
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	2.601.804.235	2.695.616.476
Các khoản dự phòng	03		4.862.551.677	(785.390)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		220.715.036	(77.504.843)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.001.846.469)	(8.192.395.842)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		27.598.343.965	17.386.633.833
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.245.482.723)	31.131.081.578
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.800.219.302	(11.845.701.816)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.052.361.352	(686.240.398)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(4.884.501.899)	(8.062.505.886)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.388.801.455)	(2.629.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.932.138.542	25.293.767.311
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.989.952.639)	(2.094.963.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		245.272.727	475.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.488.500.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.175.311.271	6.414.627.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.942.131.359	4.795.573.239
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.16.4	(13.500.000.000)	(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.500.000.000)	(18.000.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(7.625.730.099)	12.089.340.550
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.035.149.911	61.800.125.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.871.234	145.683.835
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	66.443.291.046	74.035.149.911



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 06 năm 2020.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 90 tỷ đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào một công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.
- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 11 năm 2020.
- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Chi nhánh tạm ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm từ ngày 01/04/2020 đến 31/03/2021 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 617/2020/NQ/VNL-HĐQT ngày 06/03/2020.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 339 người (31/12/2019: 343 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm:

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2020, ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID – 19) đã tác động tích cực đến tình hình kinh doanh của Tập đoàn do Tập đoàn nhận được một lượng lớn các đơn hàng vận chuyển/xuất khẩu phục vụ cho dịch bệnh gồm các mặt hàng như: khẩu trang, nước rửa tay,...điều này dẫn đến doanh thu năm 2020 của Tập đoàn tăng đáng kể so với năm 2019.

1.6. Các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Regency, Complex C, Ground Floor, Unit 10-11C/168, Samdach Monireth Blvd (St.217), Sangkat Tomnubteuk, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Cambodia	100,00%	100,00%

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.7. Các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	27,89%	27,89%
2.	Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, Đường T5 Khu Thương mại - Công nghiệp Kim Thành, Phường Duyên Hải, TP. Lào Cai	30,00%	56,52%
3.	Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	25,00%	9,15%
4.	Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Số 46-48 Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%
5.	Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Số 30, Đường Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%
6.	Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 436 - 438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	33,33%	20,00%
7.	Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank);
- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận các khoản tài sản và công nợ là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 – 08 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 11 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh của Tập đoàn.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả là giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo và chi phí hoa hồng nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được xác định căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm, và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10. Lương

Căn cứ trên Quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

3.11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là lợi nhuận nhận trước từ hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh từ đối tác. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian hợp tác được quy định trên hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh, liên kết.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận tải quốc tế: 0%;
- Dịch vụ liên quan vận tải đa phương thức: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	4.091.430.196	4.886.097.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.880.169.592	44.719.699.331
Tiền đang chuyển	964.215.385	-
Các khoản tương đương tiền (*)	26.507.475.873	24.429.352.715
Cộng	66.443.291.046	74.035.149.911

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,8%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 4 tháng đến 12 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,2%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 24 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất 5,3%/năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	4.908.430.302	12.658.029.753	4.908.430.302	11.752.277.470
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.927.800.000	8.341.375.018	1.927.800.000	7.144.914.427
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946.800.000	2.094.575.581	946.800.000	1.275.151.959
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	3.918.874.000	6.713.224.684	3.918.874.000	7.291.197.818
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4.392.000.000	9.971.729.933	4.392.000.000	9.036.092.031
Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành	19.120.589.000	16.248.438.691	19.120.589.000	16.736.146.405
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	2.000.000.000	2.665.745.710	2.000.000.000	2.675.788.370
Tổng cộng	37.214.493.302	58.693.119.370	37.214.493.302	55.911.568.480

Đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans với tỷ lệ góp vốn là 9,81%.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	84.763.092	15.819.222
Phải thu khách hàng trong nước:	193.611.386.641	114.173.312.273
<i>Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet</i>	27.723.283.441	18.984.243.729
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	27.322.419.970	7.815.275.754
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Gia Bảo Hưng</i>	15.106.800.000	-
<i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>	5.530.254.254	4.271.027.623
<i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>	2.389.999.397	3.049.160.555
<i>Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV</i>	1.764.949.107	3.117.988.222
<i>Chi nhánh Hà Nội- Công ty TNHH lum Logistics</i>	1.249.451.692	2.643.877.720
<i>Khách hàng khác trong nước</i>	112.524.228.780	74.291.738.670
Phải thu khách hàng nước ngoài:	22.990.574.012	24.101.258.576
<i>Lamaignere Cargo Korea</i>	7.357.982.056	13.264.406
<i>GC Logistics Inc</i>	3.747.448.975	4.721.705.120
<i>Ziegler Logistics (Hong Kong) Ltd</i>	1.804.735.354	78.608.000
<i>Hong Leng Hour Import Export & Transportation Co., Ltd</i>	17.391.425	4.448.709.478
<i>Premium Logistics & Transport Co., Ltd</i>	-	2.986.615.706
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	10.063.016.202	11.852.355.866
Cộng	216.686.723.745	138.290.390.071

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.000.000.000	1.000.000.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.485.109.386	1.425.004.647
Cộng	2.485.109.386	2.425.004.647

Tại ngày 31/12/2020, trả trước các nhà cung cấp khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước các nhà cung cấp ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng cho nhân viên làm hàng	4.936.591.018	-	9.802.413.325	-
Ký cược, ký quỹ Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh (*)	1.831.964.883	-	2.614.400.000	-
Phải thu khác	2.689.352.207	-	3.681.352.207	-
	752.274.863	-	2.055.449.679	-
Cộng	10.210.182.971	-	18.153.615.211	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.189.171.880	-	1.989.603.379	-
Phải thu khác	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	2.689.171.880	-	2.489.603.379	-

(*) Là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Tập đoàn đã thỏa thuận với Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh để thanh lý hợp đồng và thu hồi lại khoản ứng trước trên.

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16.635.229.067	10.574.760.000	1.528.429.067	330.511.677

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu (tiếp theo)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dư nợ từ 6 tháng đến dưới 1 năm	15.106.800.000	10.574.760.000	-	-
Dư nợ từ 1 - 2 năm	-	-	-	-
Dư nợ từ 2 - 3 năm	-	-	1.101.705.595	330.511.677
Dư nợ từ trên 3 năm	1.528.429.067	-	426.723.472	-
Cộng	16.635.229.067	10.574.760.000	1.528.429.067	330.511.677

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	21.838.529.093	677.815.021	27.692.291.631	1.281.786.927	51.490.422.672
Giảm (do ảnh hưởng tỷ giá)	-	-	-	(2.627.494)	(2.627.494)
Mua trong năm	-	84.545.455	2.764.107.184	33.300.000	2.881.952.639
Thanh lý, nhượng bán	-	(243.370.000)	(814.545.455)	-	(1.057.915.455)
Tại ngày 31/12/2020	<u>21.838.529.093</u>	<u>518.990.476</u>	<u>29.641.853.360</u>	<u>1.312.459.433</u>	<u>53.311.832.362</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	6.428.426.244	337.230.610	22.093.479.858	1.198.983.339	30.058.120.051
Khấu hao trong năm	876.507.132	66.571.434	1.588.603.396	25.122.273	2.556.804.235
Thanh lý, nhượng bán	-	(243.370.000)	(760.242.448)	-	(1.003.612.448)
Tại ngày 31/12/2020	<u>7.304.933.376</u>	<u>160.432.044</u>	<u>22.921.840.806</u>	<u>1.224.105.612</u>	<u>31.611.311.838</u>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	15.410.102.849	340.584.411	5.598.811.773	82.803.588	21.432.302.621
Tại ngày 31/12/2020	<u>14.533.595.717</u>	<u>358.558.432</u>	<u>6.720.012.554</u>	<u>88.353.821</u>	<u>21.700.520.524</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.247.203.609 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
Tại ngày 31/12/2020	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	45.000.000	45.000.000
Tại ngày 31/12/2020	-	45.000.000	45.000.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
Tại ngày 31/12/2020	26.130.000.000	225.000.000	26.355.000.000

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán trong nước:	75.096.358.444	75.096.358.444	38.532.723.445	38.532.723.445
<i>Công ty TNHH United Trans Vietnam</i>	8.190.486.596	8.190.486.596	499.866.480	499.866.480
<i>Công ty Cổ phần Tiếp Vận AVC Việt Nam</i>	4.885.947.914	4.885.947.914	1.145.354.020	1.145.354.020
<i>Công ty TNHH Phúc Vinh</i>	721.056.803	721.056.803	2.041.756.733	2.041.756.733
<i>Văn phòng HHK Singapore tại Việt Nam</i>	215.237.386	215.237.386	468.000.645	468.000.645
<i>Văn phòng bán vé HHK Cathay Pacific Airway tại TP. Hồ Chí Minh</i>	139.825.134	139.825.134	118.664.738	118.664.738
<i>Người bán khác trong nước</i>	60.943.804.611	60.943.804.611	34.259.080.829	34.259.080.829
Phải trả cho người bán nước ngoài:	32.620.678.617	32.620.678.617	23.890.111.191	23.890.111.191
<i>Ningbo Hightime International Logistics Co.,Ltd</i>	1.718.098.274	1.718.098.274	197.303.359	197.303.359
<i>Portever Shipping (H.K.) Co., Ltd</i>	1.062.293.792	1.062.293.792	1.374.717.344	1.374.717.344
<i>AD Rem Transport Uab</i>	880.010.076	880.010.076	1.822.929.986	1.822.929.986
<i>Full Global Logistics Solutions Limited</i>	850.348.039	850.348.039	688.163.245	688.163.245
<i>Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd</i>	779.228.654	779.228.654	441.411.271	441.411.271
<i>Goodpack Pte Ltd</i>	564.257.866	564.257.866	773.524.285	773.524.285
<i>Shanghai Vast International Freight Co., Ltd</i>	446.432.575	446.432.575	178.301.736	178.301.736
<i>Trimanson Express Ltd</i>	28.367.569	28.367.569	141.021.097	141.021.097
<i>Bewell Services Pte Ltd</i>	-	-	494.132.049	494.132.049
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	26.291.641.772	26.291.641.772	17.778.606.819	17.778.606.819
Cộng	107.717.037.061	107.717.037.061	62.422.834.636	62.422.834.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020		Số phát sinh trong năm		Số đã khấu trừ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020		
	VND		VND			VND		
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.783.660		31.414.642.992		31.407.857.322	16.569.330		
	Tại ngày 01/01/2020 VND		Trong năm VND			Tại ngày 31/12/2020 VND		
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Đã khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	619.636.078	35.721.464.559	4.382.650.396	31.407.857.322	-	-	550.592.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	881.767.512	5.724.078.301	4.884.501.899	-	(589.748)	-	1.720.754.166
Thuế thu nhập cá nhân	-	316.131.008	5.616.620.634	5.541.468.255	-	-	-	391.283.387
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	524.232.192	-	1.882.069.330	1.882.069.330	-	-	524.232.192	-
Các loại thuế khác	-	128.773.704	1.326.663.355	1.333.167.102	-	-	-	122.269.957
Cộng	524.232.192	1.946.308.302	50.270.896.179	18.023.856.982	31.407.857.322	(589.748)	524.232.192	2.784.900.429

Trong năm 2018 Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Tập đoàn áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
 - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
 - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2020 còn phải trả cho người lao động.

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Cước vận chuyển, phí làm hàng	4.913.723.794	953.664.575
Các khoản trích trước khác	5.725.035	-
Cộng	4.919.448.829	953.664.575

4.13. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Hoa hồng phải trả	3.910.450.896	2.526.177.799
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.408.958.096	1.257.845.383
Cộng	9.319.408.992	3.784.023.182
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	32.800.000.000	32.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	32.805.000.000	32.805.000.000

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 11.

4.14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	2.648.853.434	4.800.353.434
Trích lập trong năm	350.000.000	479.000.000
Sử dụng trong năm	(1.388.801.455)	(2.630.500.000)
Số dư cuối năm	1.610.051.979	2.648.853.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (Tạm) Trích quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	23.191.041.185 (403.428.135)	18.788.001.902 (350.000.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.787.613.050	18.438.001.902
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (DEPS)	2.532	2.049

Quý Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (Quý khen thưởng phúc lợi) được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 05 năm 2020.

4.16.4. Cổ tức

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(13.500.000.000)	(18.000.000.000)

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.202.496,23	1.436.955,91

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	650.676.543.614	499.005.254.883
<i>Dịch vụ hàng không</i>	351.573.926.398	259.156.494.376
<i>Dịch vụ đường biển</i>	179.462.222.416	83.081.073.990
<i>Dịch vụ logistics</i>	119.640.394.800	156.767.686.517
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	481.120.239.282	321.516.928.985
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	51.089.763.351	53.777.892.819
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	9.493.496.286	9.919.933.344
Doanh thu chi nhánh Quy Nhơn	-	159.390.550
Doanh thu Công ty con	9.827.456.313	15.535.541.591
Cộng	1.202.207.498.846	899.914.942.172
Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan - Xem thêm mục 7	3.138.724.229	284.461.827

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	613.580.423.135	473.194.921.079
<i>Dịch vụ phòng hàng không</i>	337.531.370.203	248.735.856.488
<i>Dịch vụ phòng đường biển</i>	165.704.334.699	75.789.762.413
<i>Dịch vụ phòng logistics</i>	110.344.718.233	148.669.302.178
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	480.903.009.620	320.818.010.637
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	51.316.311.809	53.696.779.226
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	9.325.059.228	9.939.043.573
Giá vốn chi nhánh Quy Nhơn	32.973.633	281.722.384
Giá vốn Công ty con	7.679.500.573	13.271.679.216
Cộng	1.162.837.277.998	871.202.156.115
Trong đó, giá vốn đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 7	1.218.991.198	2.626.186.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.185.956.429	1.371.841.793
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.165.238.459	3.245.632.473
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	77.504.843
Cộng	5.351.194.888	4.694.979.109

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.072.701.946	2.658.096.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	220.715.036	-
Cộng	3.293.416.982	2.658.096.796

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	10.008.775.179	8.378.601.482
Chi phí vật liệu	157.364.950	197.616.997
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.730.500	18.563.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	519.363.757	779.878.640
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	4.862.551.677	(785.390)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.591.321.493	3.664.508.247
Các khoản chi phí khác	2.129.346.502	1.515.818.520
Cộng	20.349.454.058	14.559.201.496

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	67.453.065.582	64.650.986.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.601.804.235	2.695.616.476
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	4.862.551.677	(785.390)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	908.481.484.657	620.389.648.680
Chi phí khác bằng tiền	199.787.825.905	198.025.891.710
Cộng	1.183.186.732.056	885.761.357.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.724.078.301	4.027.104.887
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế hiện hành năm nay	-	146.596.643
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>5.724.078.301</u>	<u>4.173.701.530</u>

Chi phí thuế TNDN hiện hành được hợp nhất từ chi phí thuế TNDN của các công ty trong Tập đoàn với thuế suất TNDN theo từng công ty trong Tập đoàn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thành phố Hà Nội;
- Khác bao gồm: Thành phố Hải Phòng, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Quy Nhơn và Vương quốc Campuchia.

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	TP. Hồ Chí Minh		Hà Nội		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu hợp nhất										
Từ khách hàng bên ngoài	650.677	499.005	481.120	321.517	70.410	79.393			1.202.207	899.915
Giữa các bộ phận	715	426	-	-	505	838	(1.220)	(1.264)	-	-
Cộng	651.391	499.431	481.120	321.517	70.915	80.231	(1.220)	(1.264)	1.202.207	899.915
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	37.096	25.810	217	699	2.056	2.204	-	-	39.370	28.713
Chi phí không phân bổ									(20.349)	(14.559)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									19.021	14.154
Thu nhập tài chính									5.351	4.695
Chi phí tài chính									(3.293)	(2.658)
Lợi nhuận khác									211	419
Phần lợi ích trong công ty liên doanh liên kết									7.625	6.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(5.724)	(4.174)
Lợi nhuận sau thuế									23.191	18.788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	TP. Hồ Chí Minh		Hà Nội		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản của bộ phận	310.902	283.597	97.617	65.647	14.583	22.634	(20.494)	(30.976)	402.607	340.901
Tổng tài sản									402.607	340.901
Nợ phải trả của bộ phận	116.887	95.185	96.440	64.453	12.664	20.576	(44.318)	(50.789)	181.672	129.446
Tổng nợ phải trả									181.672	129.446
	TP. Hồ Chí Minh		Hà Nội		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí mua sắm tài sản	2.205	1.396	785	-	-	537	-	-	2.990	2.095
Chi phí khấu hao	2.271	2.130	255	447	76	118	-	-	2.602	2.696

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo ngành nghề vì Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động theo ngành nghề giao nhận vận tải, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo ngành nghề cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	Công ty liên kết
2. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Công ty liên kết
3. Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Công ty liên kết
4. Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	Công ty liên kết
5. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	Công ty liên doanh
6. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Công ty liên doanh
7. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Công ty liên doanh
8. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng:		
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	7.885.512	13.427.428
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.166.580	2.391.794
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	75.711.000	
Cộng - Xem thêm mục 4.3	84.763.092	15.819.222
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4:		
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	1.000.000.000	1.000.000.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán dịch vụ:		
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	2.750.596.383	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	267.506.661	204.735.439
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	32.235.585	68.356.210
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	19.557.418	11.370.178
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	68.828.182	-
Cộng - Xem thêm mục 5.1	3.138.724.229	284.461.827
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua dịch vụ:		
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	505.298.446	1.782.865.876
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	533.599.384	839.020.261
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	165.445.488	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	14.647.880	4.300.000
Cộng - Xem thêm mục 5.2	1.218.991.198	2.626.186.137

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Công ty được chi tiết như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch HĐQT	647.030.000	861.040.000
Ông Nguyễn Nam Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.327.369.613	1.331.307.921
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	997.152.548	955.686.308
Ông Trương Minh Long	Thành viên HĐQT	187.650.000	253.200.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT	64.500.000	53.639.000
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	742.540.000	750.080.000
Bà Trần Thị Bình	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Cộng		3.966.242.161	4.228.953.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**8. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	60.000.000	85.000.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2019 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.049	2.051
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.049	2.051

Việc báo cáo lại thông tin so sánh các chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu nêu trên là do Tập đoàn đã trích lập quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28 tháng 05 năm 2020 (báo cáo tài chính năm 2019 được ghi nhận theo số tạm trích).

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 283/2021/NQ/VNL-HĐQT thông qua ngày 02 tháng 03 năm 2021, Tập đoàn đã phê duyệt phương án thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ là 8% mệnh giá cổ phần (800 đồng/cổ phần), tương ứng với số tiền là 7.200.000.000 VND. Ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 20/04/2021.

Theo Nghị quyết số 329/2021/NQ/VNL-HĐQT ngày 09 tháng 03 năm 2021, Tập đoàn quyết định tạm ngưng hoạt động kinh doanh Chi nhánh Công ty Cổ phần Logistics Vinalink tại Quy Nhơn thêm 1 năm bắt đầu từ ngày 1/4/2021 đến ngày 31/3/2022.

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tích cực về mặt tài chính cho Tập đoàn đến 31/12/2020 nhưng Tập đoàn cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài các ảnh hưởng nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Tập đoàn có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12, Tập đoàn nhận trước tiền phân chia lợi nhuận hợp tác khoán gọn đến ngày 31/07/2029 với số tiền là 36 tỷ đồng và được phân bổ vào doanh thu hằng năm dựa vào lịch trình theo công văn số 1360/2016/CV/VNL-ADM ngày 01/10/2016. Và theo hợp đồng số 2392/HĐĐB.14, Tập đoàn sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Tập đoàn (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m², văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Tập đoàn sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất cho đến khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Tập đoàn đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

Đến tháng 01 năm 2019, Tập đoàn đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.

Tuy nhiên, đến nay các Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh và Hợp đồng nguyên tắc như trên vẫn chưa được thanh lý do cơ quan có thẩm quyền chưa có quyết định thu hồi khu đất để giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội thực hiện dự án đầu tư theo định hướng quy hoạch của TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2371/2020/NQ/VNL-HĐQT thông qua ngày 26 tháng 10 năm 2020, Tập đoàn đã chấp thuận việc chấm dứt hoạt động từ ngày 01/11/2020 của dự án đầu tư ra nước ngoài của Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia) – Công ty con theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 575/BKHĐT-ĐTRNN ngày 20/12/2012. Đến nay, Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia) đang trong quá trình chuẩn bị thủ tục, hồ sơ giải thể Công ty.



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

**Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN
(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020)**

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về việc chênh lệch Doanh thu thuần và Lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính (báo cáo riêng, hợp nhất) năm 2020 và Báo cáo tài chính (báo cáo riêng, hợp nhất) năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ%
Doanh thu thuần BCTC riêng	1,193,094,943,186	884,805,232,568	308,289,710,618	134.84%
Doanh thu thuần BCTC Hợp nhất	1,202,207,498,846	899,914,942,172	302,292,556,674	133.59%
Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng	20,171,406,766	16,620,235,774	3,551,170,992	121.37%
Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất	23,291,041,185	18,788,001,902	4,503,039,283	123.97%

Lý do:

- Doanh thu thuần tăng chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid_19 làm giá cước vận chuyển quốc tế tăng cao.
- Lợi nhuận sau thuế tăng chủ yếu do dịch vụ vận chuyển quốc tế bằng đường biển và dịch vụ hỗ trợ tăng

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Nam Tiến